

Số: 1548/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Xét cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ II/2014-2015**  
**Bậc đào tạo: Cao đẳng – Khóa 2012**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ký ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục Đại học và Trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi bổ sung khoản 3 điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo;

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKII/2014-2015;

Căn cứ vào biên bản buổi họp Hội đồng xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập và Trợ cấp xã hội ngày 17 tháng 9 năm 2015;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra giáo dục - Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho 87 sinh viên khóa 2012 Cao đẳng đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học tập (chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ I. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên) và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ II (có danh sách kèm theo) như sau:



- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT  $\geq 8.00$  và KQRL  $\geq 80$  = 22 sinh viên;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT  $\geq 8.19$  và KQRL  $\geq 70$  = 65 sinh viên.

**Điều 2.** Những sinh viên có tên trong danh sách được nhận **05** tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKI/2015-2016, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Giỏi = 475.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 400.000đ/tháng/SV.

**Điều 3.** Các Ông (bà) Trưởng phòng, khoa, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu ;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TTGD.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Hữu Lộc**



**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II/2014-2015**

**Bậc đào tạo: Cao đẳng - Khóa: 2012**

(Kèm theo Quyết định số: 1548/QĐ-LTT-TTGD ngày 24 tháng 9 năm 2015  
của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Mã số SV   | HỌ & TÊN             |       | LỚP      | ĐIỂM<br>TBCHT | KQRL | SỐ TIỀN | TỔNG CỘNG<br>5 THÁNG | KÝ NHẬN |
|-----|------------|----------------------|-------|----------|---------------|------|---------|----------------------|---------|
| 1   | 12D3010005 | Bùi Thiên            | Ái    | 12CĐ-ĐT1 | 8.25          | 76   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 2   | 12D3010041 | Huỳnh Ngọc           | Hiên  | 12CĐ-ĐT1 | 8.81          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 3   | 12D3010089 | Tô Tấn               | Phát  | 12CĐ-ĐT1 | 8.94          | 70   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 4   | 12D3010106 | Trần Văn             | Quý   | 12CĐ-ĐT1 | 8.63          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 5   | 12D3010158 | Trần Đức             | Trung | 12CĐ-ĐT1 | 8.69          | 70   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 6   | 12D3010010 | Tô Thanh             | Bảo   | 12CĐ-ĐT2 | 8.25          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 7   | 12D3010018 | Trần Viết            | Công  | 12CĐ-ĐT2 | 8.19          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 8   | 12D3010019 | Lê Văn               | Cường | 12CĐ-ĐT2 | 8.69          | 97   | 475,000 | 2,375,000            | /       |
| 9   | 12D3010034 | Hồ Duy               | Đồng  | 12CĐ-ĐT2 | 8.19          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 10  | 12D3010074 | Nguyễn Bảo           | Long  | 12CĐ-ĐT2 | 8.31          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 11  | 12D301Đ009 | Dương Quốc           | Bảo   | 12CĐ-Đ1  | 8.57          | 70   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 12  | 12D301Đ038 | Trần Văn             | Đạt   | 12CĐ-Đ1  | 8.29          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 13  | 12D301Đ089 | Bùi Hữu              | Nghĩa | 12CĐ-Đ1  | 8.50          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 14  | 12D301Đ052 | Hà Công              | Hậu   | 12CĐ-Đ2  | 8.43          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 15  | 12D301Đ094 | Phạm                 | Nhân  | 12CĐ-Đ2  | 8.86          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 16  | 12D301Đ118 | Nguyễn Ngọc          | Tài   | 12CĐ-Đ2  | 8.57          | 81   | 475,000 | 2,375,000            | /       |
| 17  | 12D301Đ143 | Tô Văn               | Tính  | 12CĐ-Đ2  | 9.36          | 77   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 18  | 12D301Đ148 | Nguyễn Thanh         | Triệu | 12CĐ-Đ2  | 8.21          | 77   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 19  | 12D301Đ152 | Huỳnh Ngọc           | Trung | 12CĐ-Đ2  | 8.64          | 75   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 20  | 12D301Đ167 | Trịnh Tấn            | Vinh  | 12CĐ-Đ2  | 8.64          | 81   | 475,000 | 2,375,000            | /       |
| 21  | 12D301Đ168 | Nguyễn Hoài Phong Vũ |       | 12CĐ-Đ2  | 8.79          | 73   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 22  | 11D0070001 | Đỗ Văn               | Cường | 12CĐ-NL1 | 8.56          | 73   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 23  | 12D2060018 | Nguyễn Văn           | Hào   | 12CĐ-NL1 | 8.22          | 80   | 475,000 | 2,375,000            | /       |
| 24  | 12D2060024 | Trần Bá              | Hùng  | 12CĐ-NL1 | 8.50          | 77   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 25  | 12D2060036 | Ngô Đình             | Lâm   | 12CĐ-NL1 | 8.67          | 70   | 400,000 | 2,000,000            | /       |
| 26  | 12D2060064 | Nguyễn Minh          | Tâm   | 12CĐ-NL1 | 8.67          | 81   | 475,000 | 2,375,000            | /       |
| 27  | 11D0070057 | Nguyễn Thanh         | Tân   | 12CĐ-NL1 | 8.28          | 72   | 400,000 | 2,000,000            | /       |



| STT | Mã số SV   | HỌ & TÊN       |        | LỚP      | ĐIỂM TBCHT | KQRL | SỐ TIỀN | TỔNG CỘNG 5 THÁNG | KÝ NHẬN |
|-----|------------|----------------|--------|----------|------------|------|---------|-------------------|---------|
| 28  | 12D2060068 | Trần Minh      | Thảo   | 12CĐ-NL1 | 8.67       | 77   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 29  | 12D2060070 | Trần Minh      | Thơm   | 12CĐ-NL1 | 8.67       | 79   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 30  | 12D2060076 | Nguyễn Đức     | Trọng  | 12CĐ-NL1 | 9.39       | 83   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 31  | 12D2060002 | Nguyễn Vương   | Anh    | 12CĐ-NL2 | 8.56       | 79   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 32  | 12D2060004 | Đặng Thiên     | Bình   | 12CĐ-NL2 | 8.22       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 33  | 12D2060027 | Nguyễn Đình    | Khánh  | 12CĐ-NL2 | 9.00       | 72   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 34  | 12D2060029 | Đoàn Văn       | Khoa   | 12CĐ-NL2 | 8.22       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 35  | 12D2060039 | Phạm Duy       | Linh   | 12CĐ-NL2 | 8.78       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 36  | 12D2060047 | Phùng Lê Trọng | Nghĩa  | 12CĐ-NL2 | 8.33       | 76   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 37  | 12D2060069 | Thân Hải       | Thọ    | 12CĐ-NL2 | 8.50       | 80   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 38  | 12D2060087 | Nguyễn Thanh   | Tuấn   | 12CĐ-NL2 | 9.00       | 76   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 39  | 12D2010069 | Đặng Văn       | Hữu    | 12CĐ-CK1 | 8.33       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 40  | 12D2010081 | Phan Quốc      | Kiệt   | 12CĐ-CK1 | 8.27       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 41  | 12D2010156 | Nguyễn Văn     | Thành  | 12CĐ-CK1 | 8.20       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 42  | 12D2010008 | Trần Thanh     | Ẩn     | 12CĐ-CK2 | 8.20       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 43  | 12D2010028 | Nguyễn Tuấn    | Đặng   | 12CĐ-CK2 | 8.47       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 44  | 12D2010098 | Nguyễn Công    | Minh   | 12CĐ-CK2 | 8.53       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 45  | 12D2010007 | Lê Tuấn        | Anh    | 12CĐ-CK3 | 8.47       | 77   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 46  | 12D2010059 | Huỳnh Trung    | Hiếu   | 12CĐ-CK3 | 8.20       | 73   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 47  | 12D2010063 | Phùng Quang    | Hoàng  | 12CĐ-CK3 | 9.00       | 71   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 48  | 12D2010075 | Nguyễn Công    | Khanh  | 12CĐ-CK3 | 8.33       | 74   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 49  | 12D2010095 | Hoàng Văn      | Lục    | 12CĐ-CK3 | 8.33       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 50  | 12D2010159 | Đàm Minh       | Thảo   | 12CĐ-CK3 | 8.47       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 51  | 12D2050007 | Nguyễn Hoàng   | Chiến  | 12CĐ-Ô1  | 8.40       | 74   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 52  | 12D2050015 | Lê Tiến        | Đạt    | 12CĐ-Ô1  | 8.00       | 85   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 53  | 12D2050098 | Nguyễn Tiến    | Đạt    | 12CĐ-Ô1  | 8.40       | 73   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 54  | 12D2050023 | Nguyễn Văn     | Hiền   | 12CĐ-Ô1  | 8.40       | 86   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 55  | 12D2050035 | Trần Cao       | Khả    | 12CĐ-Ô1  | 8.60       | 72   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 56  | 12D2050036 | Trần Đình Duy  | Khương | 12CĐ-Ô1  | 8.20       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 57  | 12D2050040 | Nguyễn Quang   | Linh   | 12CĐ-Ô1  | 8.00       | 82   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 58  | 12D2050042 | Phạm Minh      | Long   | 12CĐ-Ô1  | 8.60       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 59  | 12D2050044 | Trương Hoàng   | Minh   | 12CĐ-Ô1  | 8.80       | 84   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 60  | 12D2050050 | Trần Phúc      | Nhơn   | 12CĐ-Ô1  | 8.40       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 61  | 12D2050066 | Đỗ Nhật        | Thành  | 12CĐ-Ô1  | 8.20       | 80   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 62  | 12D2050074 | Nguyễn Hoàng   | Thuận  | 12CĐ-Ô1  | 9.00       | 82   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |
| 63  | 12D2050076 | Lê Hoàng       | Thy    | 12CĐ-Ô1  | 8.60       | 70   | 400,000 | 2,000,000         | ✓       |
| 64  | 12D2050078 | Trần Quang     | Tín    | 12CĐ-Ô1  | 8.40       | 83   | 475,000 | 2,375,000         | ✓       |

1/01/2023  
 3/02/2023  
 04/03/2023  
 05/04/2023  
 06/05/2023



| STT                                                                                 | Mã số SV   | HỌ & TÊN        |        | LỚP                       | ĐIỂM TBCHT | KQRL | SỐ TIỀN     | TỔNG CỘNG 5 THÁNG | KÝ NHẬN |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|--------|---------------------------|------------|------|-------------|-------------------|---------|
| 65                                                                                  | 12D2050080 | Nguyễn Thành    | Toàn   | 12CĐ-Ô1                   | 8.40       | 77   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 66                                                                                  | 12D2050082 | Huỳnh Thanh     | Trà    | 12CĐ-Ô1                   | 8.40       | 80   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 67                                                                                  | 12D2050020 | Võ Minh         | Giàu   | 12CĐ-Ô2                   | 8.20       | 78   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 68                                                                                  | 12D2040002 | Trần Phạm Đăng  | Bình   | 12CĐ-M                    | 8.31       | 72   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 69                                                                                  | 12D2040003 | Nguyễn Vũ Minh  | Châu   | 12CĐ-M                    | 9.31       | 88   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 70                                                                                  | 12D2040006 | Nguyễn Thị      | Dung   | 12CĐ-M                    | 8.63       | 88   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 71                                                                                  | 12D2040013 | Huỳnh Thị Kim   | Liên   | 12CĐ-M                    | 8.38       | 74   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 72                                                                                  | 12D2040015 | Nguyễn Thị Cẩm  | Linh   | 12CĐ-M                    | 8.50       | 81   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 73                                                                                  | 12D2040018 | Nguyễn Thị Thúy | Nga    | 12CĐ-M                    | 8.25       | 73   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 74                                                                                  | 12D2040019 | Phạm Thị Thảo   | Nguyễn | 12CĐ-M                    | 8.19       | 73   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 75                                                                                  | 12D2040020 | Nguyễn Văn      | Nhân   | 12CĐ-M                    | 8.25       | 73   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 76                                                                                  | 12D2040023 | Nguyễn Thị Yến  | Thanh  | 12CĐ-M                    | 8.94       | 89   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 77                                                                                  | 12D2040024 | Phạm Thị        | Thanh  | 12CĐ-M                    | 8.06       | 83   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 78                                                                                  | 12D2040027 | Nguyễn Thị Kim  | Thy    | 12CĐ-M                    | 8.06       | 81   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 79                                                                                  | 12D2040030 | Nguyễn Thị Thùy | Trang  | 12CĐ-M                    | 8.25       | 78   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 80                                                                                  | 12D2040032 | Nguyễn Thị Ngọc | Viên   | 12CĐ-M                    | 8.31       | 73   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 81                                                                                  | 12D201P023 | Phạm Trung      | Hiếu   | 12CĐ-TP1                  | 8.00       | 82   | 475,000     | 2,375,000         | ✓       |
| 82                                                                                  | 12D201P033 | Ngô Đức         | Huỳnh  | 12CĐ-TP1                  | 8.19       | 71   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 83                                                                                  | 12D201P057 | Nguyễn Tấn      | Quốc   | 12CĐ-TP1                  | 8.43       | 75   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 84                                                                                  | 12D201M008 | Trần Đức        | Công   | 12CĐ-TM1                  | 8.42       | 72   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 85                                                                                  | 12D201M016 | Nguyễn Tấn      | Đạt    | 12CĐ-TM1                  | 8.47       | 76   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 86                                                                                  | 12D201M071 | Nguyễn Trọng    | Tuấn   | 12CĐ-TM1                  | 9.05       | 70   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| 87                                                                                  | 12D201M073 | Huỳnh Lâm Quang | Vinh   | 12CĐ-TM1                  | 8.47       | 75   | 400,000     | 2,000,000         | ✓       |
| TỔNG CỘNG                                                                           |            |                 | 87     | 22 Giới và 65 Khá - 11 Nữ |            |      | 182,250,000 | ✓                 |         |
| (Số tiền bằng chữ: Một trăm tám mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng chẵn ) ✓ |            |                 |        |                           |            |      |             |                   |         |

TRƯỞNG PHÒNG TTGD - CTSV



Nguyễn Thanh Lâm

TRƯỞNG PHÒNG KH - TC



Nguyễn Kính

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc